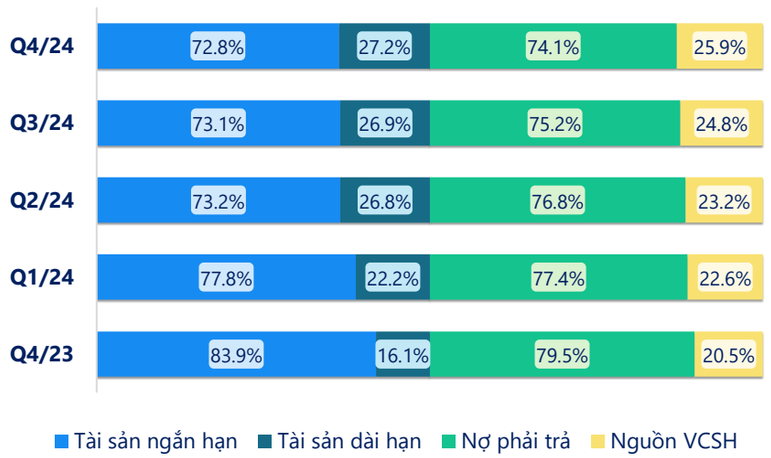
FireAnt

CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu (UPCOM: SBD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800
SL cổ phiếu LH	13,916,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,980
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
P/E	51.2
EPS	154

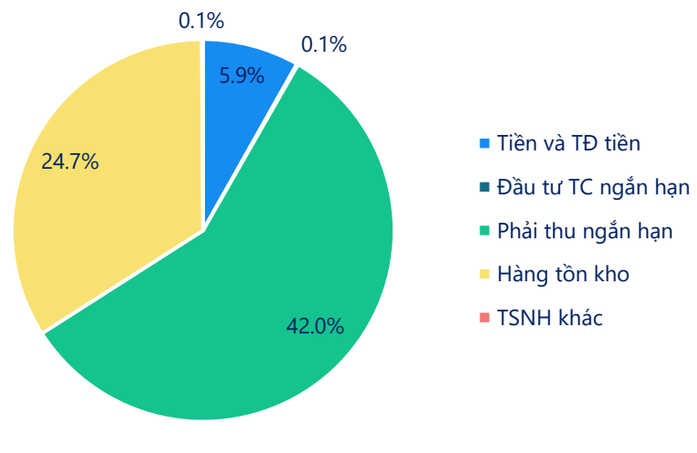
	YTD	1T	3T	6T
SBD	8.2%	14.5%	-23.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



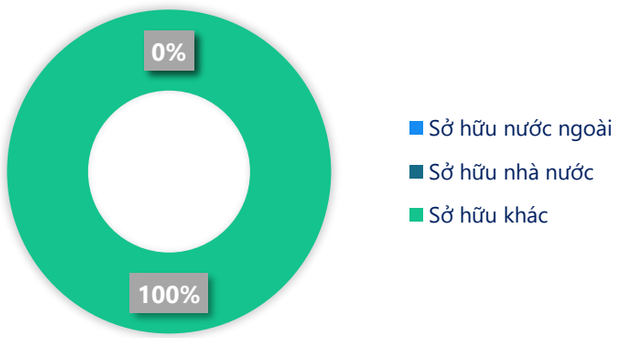
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



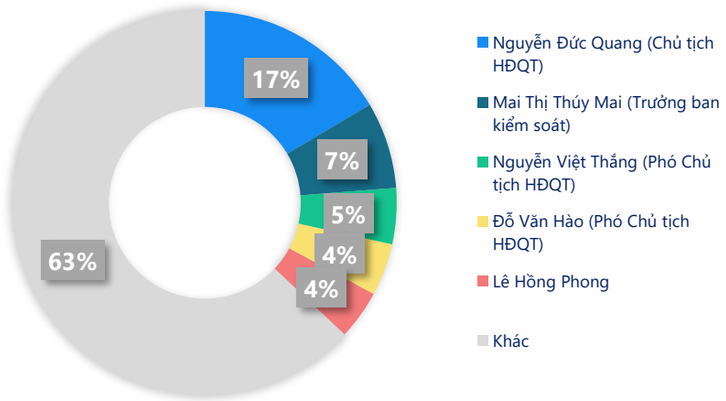
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



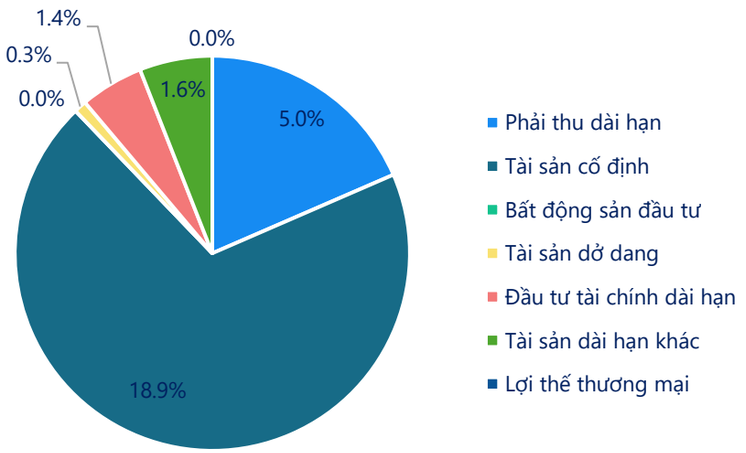
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

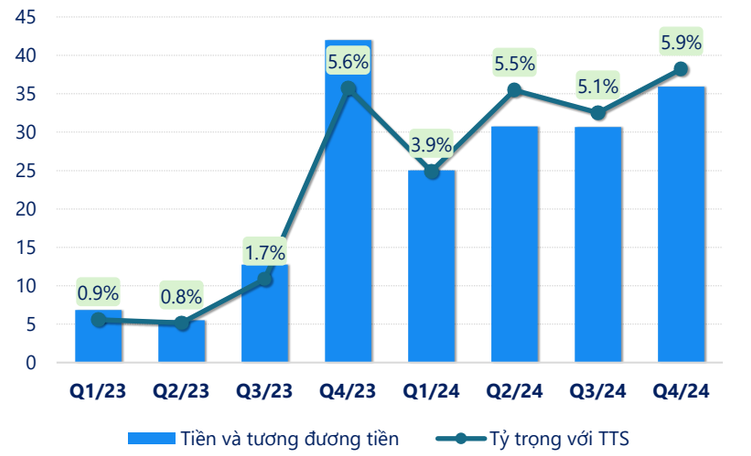


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

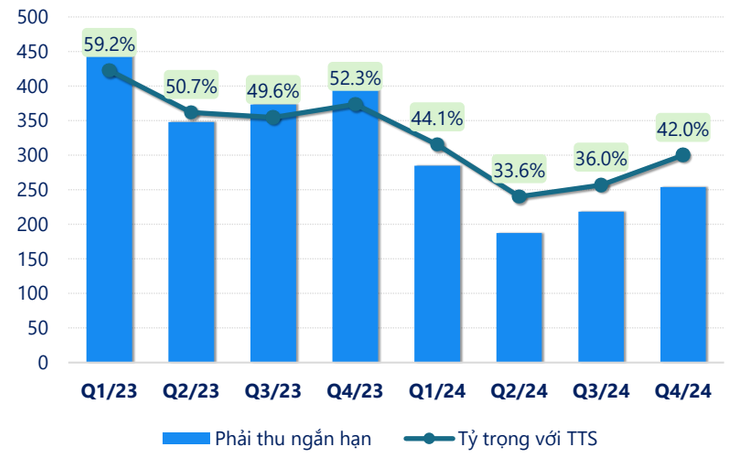
CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu (UPCOM: SBD)

Tiền và tương đương tiền



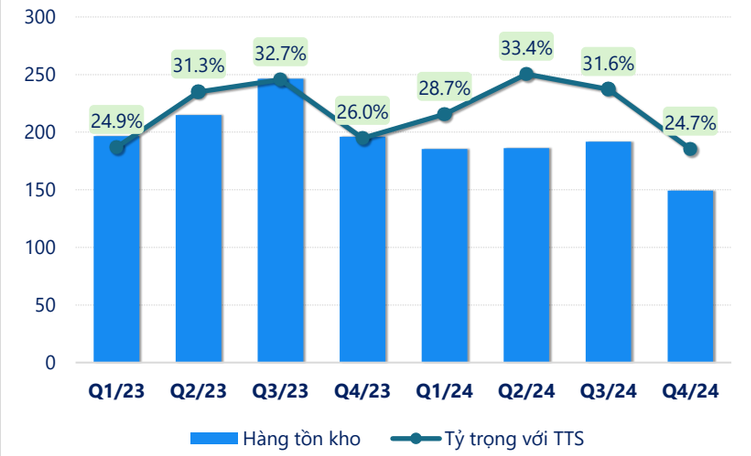
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



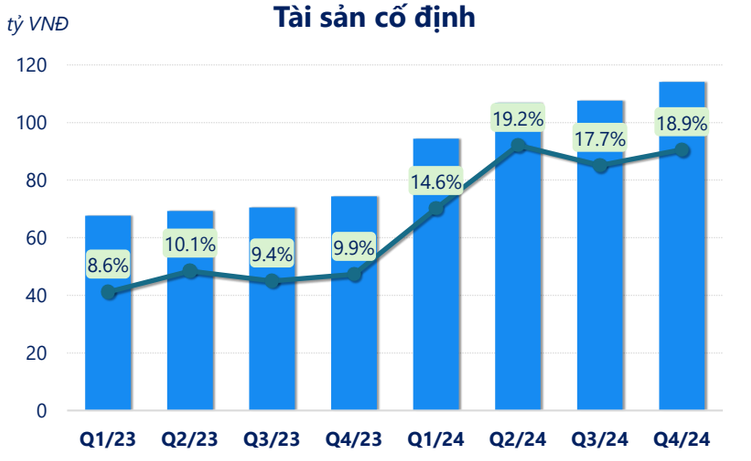
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



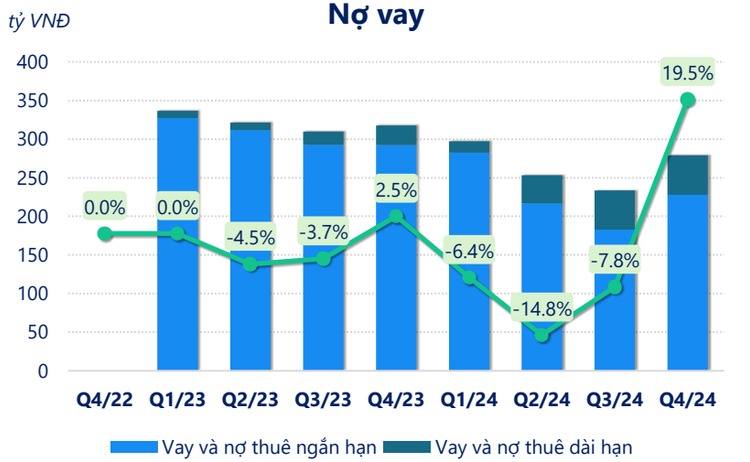
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



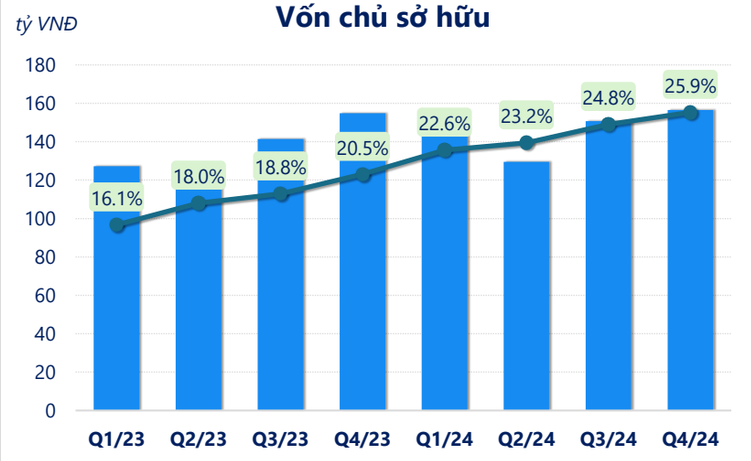
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

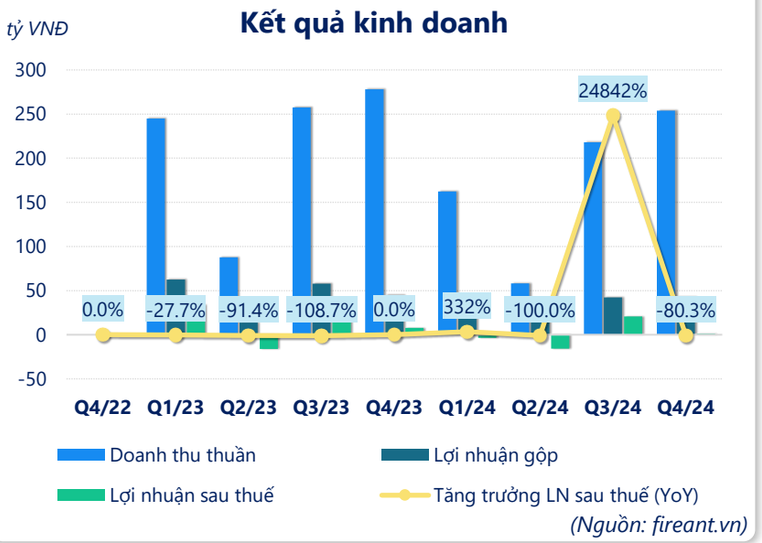


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

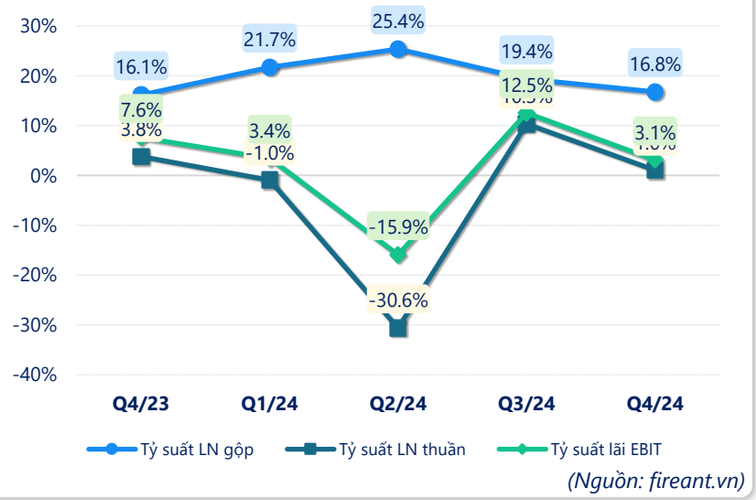
CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu (UPCOM: SBD)

Kết quả kinh doanh



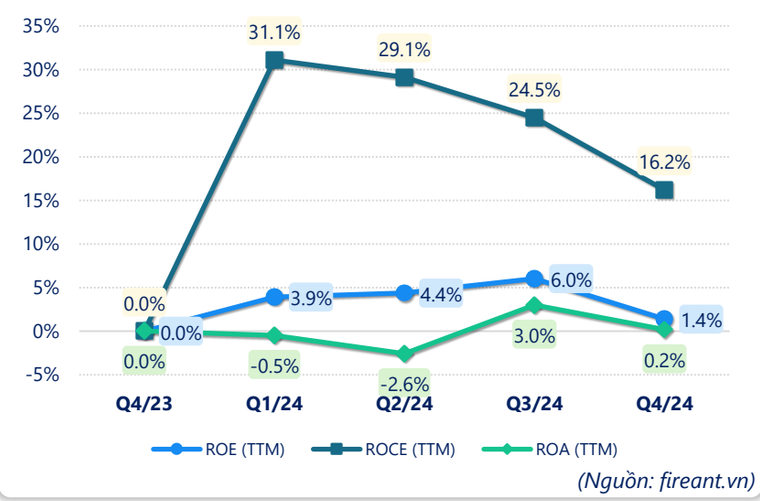
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



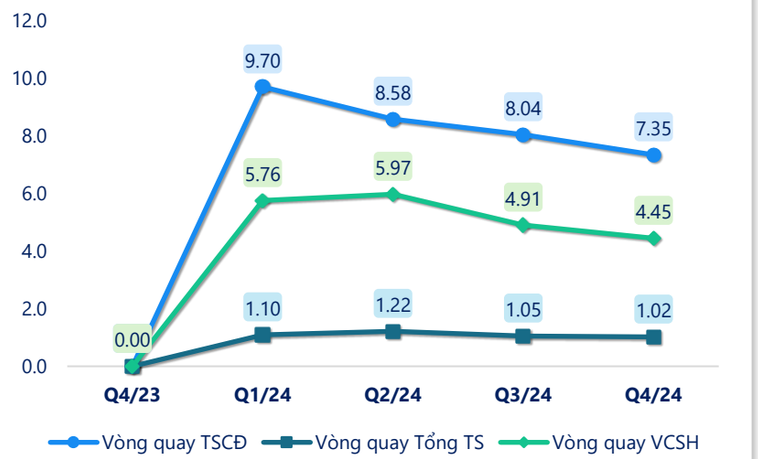
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



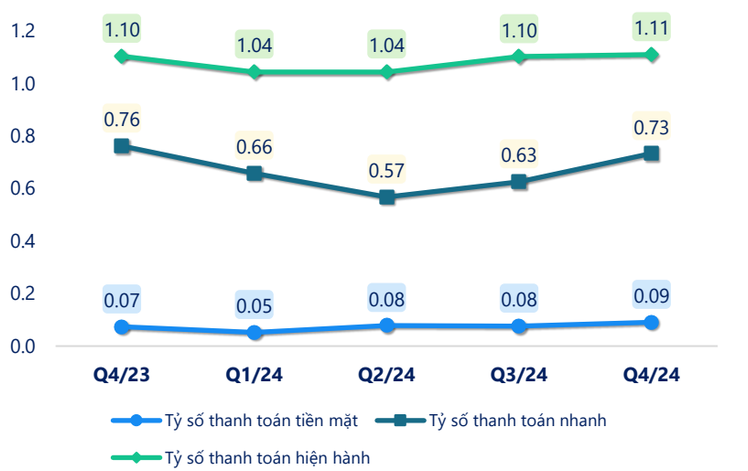
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



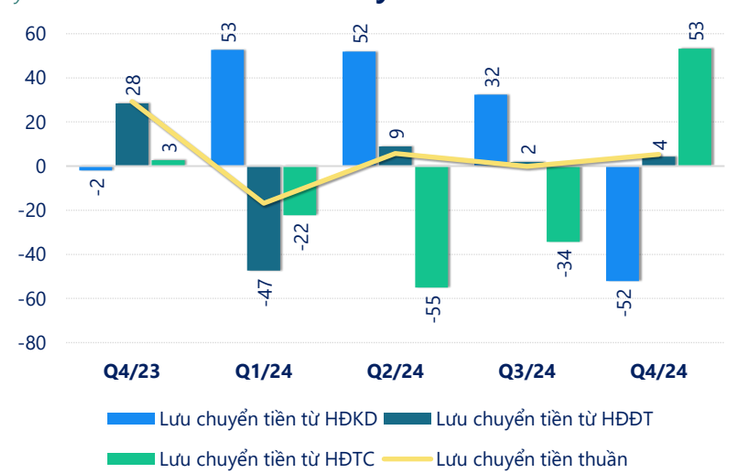
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu (UPCOM: SBD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**604**	**755**	**-19.9%**
Tài sản ngắn hạn	440	633	-30.5%
Tiền và tương đương tiền	35.9	42.0	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0	
Phải thu ngắn hạn	254	395	-35.7%
Hàng tồn kho	149	196	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.23	98.0%
Tài sản dài hạn	**165**	**122**	**35.0%**
Phải thu dài hạn	30.4	25.7	18.5%
Tài sản cố định	114	74.4	53.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	6.22	-73.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.54	7.73	10.4%
Tài sản dài hạn khác	**9.82**	**7.91**	**24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	600	-25.3%
Nợ ngắn hạn	**397**	**574**	**-30.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	292	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.5	137	-42.0%
Nợ dài hạn	51.3	26.1	96.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.2	25.4	102%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**156**	**155**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**156**	**155**	**1.1%**
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	278	162	58.0	218	254
Giá vốn hàng bán	233	127	43.3	176	211
Lợi nhuận gộp	44.9	35.3	14.7	42.2	42.6
Doanh thu HĐTC	0.52	1.50	0.98	-0.27	0.26
Chi phí TC	5.04	11.7	7.31	4.82	7.28
Chi phí lãi vay	9.21	6.18	6.64	5.21	5.76
LN trong công ty LKLD	0	0.13	0	1.43	0
Chi phí bán hàng	17.8	13.2	12.4	13.3	12.8
Chi phí QLDN	12.1	13.6	13.8	2.72	20.1
LN thuần từ HĐKD	10.5	-1.58	-17.8	22.5	2.61
Lợi nhuận khác	1.35	0.95	1.87	-0.38	-0.55
LN trước thuế	11.9	-0.63	-15.9	22.1	2.06
Lợi nhuận sau thuế	7.86	-3.39	-15.9	20.6	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	7.82	-3.40	-16.0	20.4	1.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.95	52.7	51.9	32.4	-52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.5	-47.3	8.89	1.89	4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.72	-22.2	-55.1	-34.3	53.2
Tiền đầu kỳ	12.7	42.0	25.0	30.7	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	**29.2**	**-16.9**	**5.72**	**-0.06**	**5.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.10	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.0	25.0	30.7	30.7	35.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic